

Evia HF-T	
Nhà phân phối/sản xuất	Biotronik
Closed Loop Stimulaton	
Phương thức CLS	DDD-CLS, VVI -CLS
Nhịp CLS tối đa	80 ..(5).. 120 ...(5).. 160 ppm
Thông số cho chuyên gia	
Đáp ứng CLS	very low, low, medium , high, very high
Điều chỉnh nhịp khi nghỉ	off, +10, +20 , +30, +40 ppm
Cần tạo nhịp ở thất	yes, no
MR conditional (tương thích MRI với điều kiện)	
ProMRI	MR conditional khi được cấy với các dây điện cực MR conditional của Biotronik
Phương thức tạo nhịp MRI	DOO, DOO-BiV, VOO, VOO-BiV, AOO, OFF
Thông số tạo nhịp	
Mã số NBG	DDDRV
Phương thức	DDDR , DDD, DDD(R)--ADI(R), DDI(R), DVI(R), VDD(R), VDI(R), DDT, DOO(R), VDD(R), VDI(R), VVI(R), VVT(R), VOO(R), AAI(R)+,AAT(R)+, AOO(R); OFF
Nhịp cơ bản	30 ... (1) ... 60 ... (1) ... 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 200 ppm
Nhịp đêm	Off , on(30 ... (1).. 60 .. (1) 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 200 ppm)
Nhịp với hiện tượng trễ	off : -5 ... (-5) ... - 90 ppm
Nhịp với hiện tượng trễ lặp lại/ quét (repetitive/scan)	off : 1 ... (1) .. 15 cycles
Độ nhạy (nhĩ)	Auto , 0.1 ... (0.1) ... 1.5 ... (0.5) ... 7.5 mV
(thất phải)	auto , 0.5 ... (0.5) ... 7.5mV
(thất trái)	auto, OFF , 0.5 ... (0.5) ... 7.5mV
Biên độ xung (nhĩ/ thất phải/ thất trái)	0.1 ... (0.1) ... 3.6 ... (0.1) ... 4.8 ... (0.6) ... 7,5 V
Độ rộng xung (nhĩ/thất phải/ thất trái)	0.1, 0.2, 0.3, 0.4 , 0.5, 0.75. 1.0, 1,25, 1.5 ms
Chương trình tạo nhịp	
Điều chỉnh biên độ nhĩ	Off, ON , ATM (monitoring only)
Biên độ tối thiểu	0.5 .. (0.1) .. 1.0 , .. (0.1) .. 4.8 V
Biên độ bắt đầu	2.4, 3.0 , 3.6, 4.2, 4,8 V
Lượng an toàn	0.5 ... (0.1) .. 1.0 .. (0.1) ... 1.2V
Thời gian tìm	interval (0.1, 0.2; 1, 2, 6, 12, 24 h); time of day 02:00 (00:00 ... (00:10) .. 23:50 hh:mm)
Điều chỉnh biên độ thất (thất phải/trái)	Off, ON , ATM (monitoring only)
Biên độ tối thiểu	0.7 V
Biên độ bắt đầu	2.4, 3.0 , 3.6, 4.2, 4,8 V
Lượng an toàn	1.0 , 1.2V
Thời gian tìm	interval (0.1, 0.2; 1, 2, 6, 12, 24 h); time of day 02:00 (00:00 ... (00:10) .. 23:50 hh:mm)
Vp Suppression	available in the modes DDDR-ADIR and DDD-ADI
ngưng tạo nhịp	1 ... (1) ... 6 ... (1) ... 8 consecutive Vs
tạo nhịp trở lại	1, 2, 3, 4 out of 8 cycles without Vs
Mode switch (đổi phương cách) với tiêu chuẩn X/Z trên 8	Off, ON
Nhịp can thiệp	100 ... (10) ... 160 .. (10) ... 250 ppm
Tạo nhịp thất	RV, BiV
Tiêu chuẩn x trên 8 (đổi vô)	3 ... (1) ... 5 ... (1) ... 8
Tiêu chuẩn z trên 8 (đổi ra)	3 ... (1) ... 5 ... (1) ... 8
nhịp thay đổi	OFF, +5, +10 ... (5) ... +30 ppm
San bằng nhịp (rate)	OFF , ON

stabilization)	
Tạo nhịp nhĩ cao hơn nhịp xoang (overdrive)	OFF, ON
NIPS nhĩ	Burst stimulation, programmed stimulation
Thay đổi nhịp thông thường	
Bộ phận nhạy	accelerometer
Nhịp gắng sức tối đa	80 ... (5) ... 120 ... (5) ... 180 ppm
Khuếch đại bộ phận nhạy	1 ... 4... 23 in 27 increments (auto gain, OFF, ON)
Ngưỡng bộ phận nhạy	very low, low, medium, high, very high
Tăng nhịp	1 ... 4 ... 10 ppm/cycle
Hạ nhịp	0.1, 0.2, 0.5 , 1.0 pm
San bằng nhịp (rate fading/smoothing)	OFF, ON
Tối ưu hóa bộ phận nhạy	original, preview
Các khoảng thời gian	
Thời gian nhĩ-thất	15 ... (5) ... 180... (5) ... 350 ms
Thời gian nhĩ-thất năng động	off, low , medium, high, fixed, individual (programmable in 6 rate ranges)
Nhận cảm bù trừ	off, -15, ... (-15) ... -45 ... -120 ms
Hiện tượng trễ thời gian nhĩ-thất (AV hysteresis)	off , IRSplus, low, medium, high, negative
HTT TG NT lặp lại/quét (repetitive/scan)	off , 1 ... (1) ... 5 ... (1)... 10 cycles
Nhịp tối đa : Nhĩ	OFF, 240 ppm
Thất	90 ... (10) ... 130 ... (10) ... 200 ppm
Phương cách chống nhịp nhanh	2:1, WKB
Tạo nhịp thất	BiV , RV, LV
Khởi động	RVs , RVs+PVC, OFF
Bảo vệ sóng T thất trái (LV T wave protection)	OFF; ON
Nhịp khởi kích tối đa	AUTO ; 90, 100, 110, 120, 130, 140, 150, 160 bpm
Buồng tạo nhịp đầu tiên	RV, LV
Thời gian V-V sau Vp	0 ... (5) ... 80, 90, 100 ms
Thời gian V-V sau nhận cảm	0 ms
Thời gian trở (nhĩ)	Auto
(thất phải)	200... (25) ... 250 ... (25) ... 500 ms
(thất trái)	200 ms
PVARP	Auto , 175 ... (5) ... 250 ... (5) ... 600 ms
PVARP sau PVC	PVARP + 150 ms (max 600 ms) automatically adjusted
Thời gian chờ nhĩ sau Vp	30 ... (5) ... 70 ms
Tránh viễn trường sau Vs	100 ... (10) ... 220 ms
sau Vp	100 ... (10) ... 150 ... (10)... 220 ms
Phòng PMT (nhịp nhanh do máy)	off, on (tiêu chuẩn VA 250 ... (10) ... 350 ... (10) ... 500 ms)
Dây điện cực	
Phích cắm	IS-1 connectors (3X)
Kiểm tra tự động dây điện cực (A/RV/LV)	ON
Cấu hình dây điện cực (A/V)	unipolar , bipolar (both automatically configured)
Khởi động tự động (auto-initialization)	ON
Thời gian hoạt động	
Thời gian hoạt động dự tính	8.8 years (at A/RV/LV 2.5V, 0.4 ms, 60 ppm, 500 Ω, 100% pacing, Home Monitoring)
Pin	QMR (open loop circuit voltage 3,0V, 1,3 Ah), Li-MnO2 (open circuit voltage 3,1V, 1,2 Ah)
Dấu hiệu thay máy	programmed rate minus 11% (in DDIR, VVIR)

Các thông số khác	
Ghi lại điện tim	20 recordings max 10 secons each, 4 triggers
Hiện tượng nam châm	AUTO (10 cycles with 90 ppm asynchronous, then basic rate synchronous), asynchronous, synchronous
Hộp	
Kích thước và trọng lượng	53x49x6.5 mm/ 26g
Dung tích	12.5 cm3
Diện tích dẫn điện	33 cm2 (uncoated), 7 cm2 (coated)
Dầu trên x-quang	SF